

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH THUẬN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16-3-2021

V/v ly hôn, tranh chấp
nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Quách Thị Thu Hương

2. Ông Phạm Hoàng Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thúy - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021 về việc “ Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/02/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Ngọc B, sinh năm 1999 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Anh Võ Quốc T, sinh năm 1999 (có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/12/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Ngọc B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh T cưới nhau năm 2017, không đăng ký kết hôn. Đến tháng 02/2020 vợ chồng chị B và anh T lên Bình Dương làm thuê, sinh sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, đến tháng 6/2020 chị và anh T sống ly thân

cho đến nay, chị B nhận thấy không còn tình cảm với anh T nên xin ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị B xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Hoàng P, sinh ngày 09/11/2018, hiện cháu P đang chung sống với chị B, chị B yêu cầu được nuôi cháu P, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị B xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị B xác định vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng chị.

Tại bản tự khai ngày 08/12/2020 bị đơn anh Võ Quốc T trình bày:

Anh T và chị B cưới nhau năm 2017, không đăng ký kết hôn, đến tháng 02/2020 vợ chồng anh lên Bình Dương làm thuê, sinh sống thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên vợ ẵm con bỏ về quê sinh sống. Từ ngày 06/6/2020 vợ chồng anh T và chị B sống ly thân cho đến nay. Nay chị B yêu cầu ly hôn thì anh T đồng ý.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Hoàng P, sinh ngày 09/11/2018, hiện cháu P đang chung sống với chị B, anh T thống nhất việc chị B được quyền nuôi con, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh Toàn xác định vợ chồng không có thiếu nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của anh T không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T.

[2] *Quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn chị B yêu cầu ly hôn với bị đơn anh T, yêu cầu về con chung. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bị đơn anh T có nơi cư trú tại ấp Cái Nứa, xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về nội dung vụ án:* Chị B và anh T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2017, chị B và anh T chung sống là tự nguyện và không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống chị B và anh T không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và Gia đình thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay chị vợ chồng chị B và anh T mâu thuẫn, chị B yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị B và anh T.

[5] *Về con chung:* Chị B, anh T xác định trong thời gian chung sống, vợ chồng chị có 01 người con chung tên Trần Hoàng P, sinh ngày 09/11/2018, hiện cháu P đang chung sống với chị B, chị B yêu cầu được nuôi cháu P, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T thống nhất cho chị B nuôi con, anh không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy chị B hiện nay là người đang trực tiếp nuôi con chung, chị B có công việc và có mức thu nhập ổn định nên đủ điều kiện nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81 (*quy định về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn*) của Luật hôn nhân và gia đình 2014, giao cháu Trần Hoàng P, giới tính nam, sinh ngày 09/11/2018 cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con, anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

[6] *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị B, anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, chị B phải chịu toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị Ngọc B với anh Võ Quốc T.

2 - Về con chung: Giao cháu Trần Hoàng P, giới tính nam, sinh ngày 09/11/2018 cho chị Trần Thị Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

3 - Về tài sản chung và nợ chung: Chị B, anh T xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4 - Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Trần Thị Ngọc B chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0003958 ngày 13/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận. Chị B đã nộp đủ án phí.

5 - Nguyên đơn chị B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn anh T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Vĩnh Bình Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng